

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **50** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **07** tháng 8 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 856
	Ngày: 11/8
	Chức vụ: Về việc điều chỉnh

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương Binh và xã hội hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Tài chính Ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh qui định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 1172/SYT-KHTC ngày 29/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý như sau:

1. Điều chỉnh mức giá 10 (mười) dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã có tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; trong đó tăng giá 06 (sáu) dịch vụ; giảm giá 04 (bốn) dịch vụ.

2. Bổ sung mức giá 63 (sáu mươi ba) dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mới chưa có tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Danh mục điều chỉnh, bổ sung được quy định cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế không được thu thêm bất cứ chi phí nào của người bệnh ngoài các chi phí đã tính trong cơ cấu giá được phê duyệt nêu trên.

Điều 2. Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện mức thu cho đến khi ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

- Đối với các dịch vụ tăng giá: mức thu theo quy định tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đối với các dịch vụ giảm giá và bổ sung mới: mức thu theo quy định tại Quyết định này.

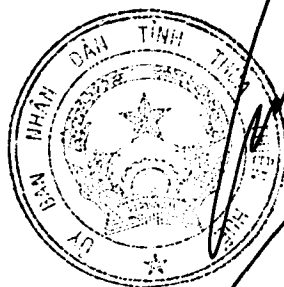
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; các quy định khác tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh không trái với Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Lao động Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế, Bộ tài chính (để b/c)
- BHXH Việt Nam;
- TVTU;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Báo TT Huế, Cổng TTĐT tỉnh, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, YT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



Phụ lục: DANH MỤC

Điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý

(Ban hành kèm theo Quyết định số **50** /2014/QĐ-UBND ngày **07** tháng **8** năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Dvt: Đồng

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện loại II, III	Bệnh viện loại IV; chưa phân loại; PK	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
A	CÁC DỊCH VỤ SỬA ĐỔI				
I	NGÀY GIƯỜNG				
B1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)				Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Với bệnh viện hạng II nếu chưa có điều hòa, thì giảm đi 5.000 đồng cho một ngày giường điều trị.
2	Bệnh viện hạng III	54.000			
B2	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
B2.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;				
2	Bệnh viện hạng III	29.500			
B2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.				
2	Bệnh viện hạng III	26.500			
B3	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:				
B3.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể;				
2	Bệnh viện hạng III	46.000			
B3.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể				
2	Bệnh viện hạng III	38.000			
B3.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể				



2	Bệnh viện hạng III	27.000			
II	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT				
1	Test trắc nghiệm tâm lý	15.000			
2	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.000.000			
3	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.000.000			
4	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.000.000			
B	CÁC DỊCH VỤ MỚI BỔ SUNG				
I	THỦ THUẬT				
1	Đặt ống thông dạ dày	24.000			
2	Rửa dạ dày, loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350.000			
3	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	66.000			
4	Mổ lấy dị vật phần mềm nông (gây tê)	100.000			
5	Mổ lấy dị vật phần mềm sâu (có gây mê)	200.000			
II	NGOẠI KHOA				
1	Nẹp cẳng bàn tay bột liền không nắn	60.000			
2	Nẹp cánh cẳng tay bột liền không nắn	120.000			
3	Nẹp đùi cẳng chân bột liền không nắn	170.000			
4	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	450.000			
5	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm các cơ quan vận động	680.000			
6	Găm Kirschner trong gãy mắt cá (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.200.000			
7	Tháo một nửa bàn chân trước	1.200.000			
8	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.275.000			
9	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.275.000			
10	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1.200.000			
11	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	1.350.000			

12	Thắt các động mạch ngoại vi	1.000.000			
13	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.300.000			
14	Phẫu thuật viêm tắc tĩnh mạch tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.100.000			
15	Gỡ dính gân	1.350.000			
16	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1.800.000			
17	Gỡ dính thần kinh	1.440.000			
18	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.030.000			
19	Chuyển vạt da có cuống mạch	1.600.000			
20	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (Thủy điện lực)	1.400.000			
21	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	600.000			
22	Khâu vết thương mạch máu chi	1.700.000			
23	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản.	371.000			
24	Khâu nối thần kinh ngoại biên	1.350.000			
25	Cắt đoạn ruột non	1.600.000			
26	Điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp longo) (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1.125.000			
27	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính <5cm	935.000			
28	Cắt ruột thừa qua nội soi	1.500.000			
29	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục... (bao gồm kim gấp dùng nhiều lần)	500.000			
30	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1.500.000			
III	TAI MŨI HỌNG				
1	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.440.000			
IV	MẮT				
1	Lấy Thủy tinh thể trong bao (chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000			
2	Lấy thủy tinh thể trong bao + cố định IOL cùng mạc (chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	873.000			
3	Cắt dò túi lệ	400.000			

4	Cắt chỉ (gồm da mi, kết mạc, giác mạc)	15.000			
5	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép	326.000			
6	Lấy dị vật cứng mạc gây tê	250.000			
7	Lấy dị vật cứng mạc gây mê	600.000			
V	SẢN PHỤ KHOA				
1	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1.200.000			
2	Cắt tử cung toàn phần qua đường bụng	1.300.000			
3	Lấy khối máu tụ âm đạo/Tầng sinh môn	200.000			
VI	CẬN LÂM SÀNG				
1	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	320.000			
2	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	450.000			
3	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	700.000			
4	Chụp X-quang số hóa 1 phim	40.000			
5	Chụp X-quang số hóa 2 phim	55.000			
6	Chụp X-quang số hóa 3 phim	70.000			
7	Định lượng yếu tố I (Fibrinogen)	33.000			
8	Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	28.000			
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy xét nghiệm huyết học loại dưới 12; 18; 20;... thông số	30.000			
VII	CÁC DỊCH VỤ BỔ SUNG				
	<i>Test trắc nghiệm tâm lý</i>				
1	Test MMSE	13.000			
2	Test Hamilton	13.000			
3	Test BPRS	13.000			
4	Test Eysenck	14.000			
5	Test GDS	13.000			
6	Test DASS 42	13.000			
7	Test CARS	14.000			
8	Test Vanderbilt	14.000			